TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 295/2025/HNGĐ-ST
Ngày 29 – 12 – 2025
Về việc "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Rỡ

Các Hội thẩm nhân dân:Bà Nguyễn Thị Kim Chi và ông Đặng Văn Tác

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Ngọc– Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Trương Minh Thiện – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 12 năm 2025 tại Tòa án nhân dân khu vực 12, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 212/2025/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2025 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 89/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1988, CCCD 087188019954; nơi cư trú: Tổ D, ấp T, xã P, tỉnh An Giang; Địa chỉ liên hệ: Nhà T, đường số A, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1986; CCCD 089086016286; nơi cư trú: ấp T, xã P, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo khởi kiện ngày 31/7/2025 và lời khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Về hôn nhân: Năm 2013, thông qua mai mối, bà Đ và ông T đồng ý đi đến hôn nhân, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh An Giang và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 56/2013 ngày 03/6/2013. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà riêng ở tổ D, ấp T, xã P, tỉnh An Giang. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc. Đến đầu năm 2024 phát sinh mâu thuẫn do ông T ghen tuông vô cớ, cờ bạc (đá gà), uống rượu. Do lo sợ và ảnh hưởng tâm lý nên bà Đ quyết định ly thân với ông T. Thời gian ly thân ông T có

lên tìm bà Đ nhưng chỉ để thăm con chung, không có ý định hàn gắn tình cảm. Việc ông T ghen tuông, hăm dọa có chị ruột bà Đ là bà Nguyễn Thị N biết. Bà Đ và ông T ly thân từ năm 2024 cho đến nay, thời gian ly thân không hàn gắn tình cảm. Nay bà Đ cương quyết ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà Đ và ông T có 01 con chung tên Nguyễn Bảo N1, sinh ngày 12/5/2014, hiện nay cháu N1 đang sống với bà Đ. Bà Đ yêu cầu tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 29/12/2025 ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông và bà Đ là vợ chồng, cưới nhau năm 2013. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ không chung thủy nên vợ chồng cự cãi và ly thân từ tháng 6/2025 đến nay. Nay vợ ly hôn ông đồng ý.

Ông và bà Đ có một con chung tên Nguyễn Bảo Nguyên sinh ngày 12/5/2014 đang sống với Nguyễn Thị Đ. Ông T đồng ý giao con cho bà Đ nuôi, ông không cấp dưỡng. Về tài sản và nợ: Không có. Ông T xin vắng mặt khi Tòa án xét xử đến khi kết thúc vụ án.

Tại phiên tòa:

Bà Đ và ông T đều vắng mặt, Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ đã được Toà án thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – An Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục về phiên toà sơ thẩm; nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70 và Điều 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị: Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 55; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội; công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Đ với ông Nguyễn Văn T; giao cháu Nguyễn Bảo N1 cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Bà Đ và ông T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn bị đơn có nơi cư trú tại ấp T, xã P, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 12, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bà Đ khởi kiện xin ly hôn với ông T, yêu cầu nuôi con chung và không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Ông T không có yêu cầu phản tố. Do đó, Toà án xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn".

[1.3] Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Đ và ông T tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 56/2013 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh An Giang cấp ngày 03/6/2013 nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Quá trình chung sống, ông bà thường xuyên cự cãi do vợ chồng không còn tin tưởng nhau. Bà Đ và ông T ly thân từ năm 2024 đến nay. Xét thấy, bà Đ và ông T vi phạm nghĩa vụ vợ chồng phải thương yêu, chung thuỷ, tôn trọng, quan tâm và chung sống với nhau được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình. Hôn nhân của ông bà lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà Đ yêu cầu ly hôn là có căn cứ. Bà Đ yêu cầu ly hôn ông T đồng ý nhưng ông T vắng mặt khi hoà giải nên Toà án không ban hành quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa ông bà mà phải đưa vụ án ra xét xử.

Căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 3 Nghị Quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T.

[2.2] Về nuôi con chung: Bà Đ và ông T có 01 con chung tên Nguyễn Bảo N1, sinh ngày 12/5/2014, hiện nay cháu N1 đang sống với bà Đ. Bà Đ yêu cầu tiếp tục nuôi con chung, ông T đồng ý. Do đó tiếp tục giao cháu N1 cho bà Đ nuôi dưỡng. Điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu N1.

Ông T không cấp dưỡng cho con và bà Đ không yêu cầu cấp dưỡng nên ông T không phải cấp dưỡng cho con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích của con hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Đ và ông T không yêu cầu giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Đ và ông T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 91, Điều 147, Điều 266, Điều 322 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị Quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326//2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân gia đình: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Bảo N1, sinh ngày 12/5/2014 cho bà Nguyễn Thị Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích của con hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không

4. Về nợ: Không

5. Về án phí: Bà Đ phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006612 ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, còn lại 225.000 đồng bà Đ được nhận lại. Ông T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 75.000 đồng.

6. Về quyền kháng cáo: bà Đ và ông T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh An Giang
- VKSND khu vực 12- An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- UBND xã Phú Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Thị Rỡ